



Phân chất Nước và Sự Phát Triển Bền Vững Ở Việt Nam

Mai Thanh Tuyết, West Covina

Trên thế giới ngày nay, giống Homo Sapiens hay con người chiếm cứ hầu hết khắp nơi trên mặt địa cầu với 6,2 tỷ người và có khả năng gia tăng 80 triệu nhân khẩu mỗi năm. Không nơi nào không có dấu chân người. Ước tính đến năm 2050, thế giới sẽ chứa tổng cộng trên 10 tỷ, trong đó dân số trong 48 nước nghèo nhất sẽ tăng gấp ba lần trong khoảng thời gian này.

Để có thêm khái niệm về tình trạng nước trên thế giới, xin đan cử ra đây vài số liệu cần nên biết. Tổng sản lượng nước trên thế giới gồm: 97,5% nước biển (mặn) và chỉ 2,5% nước ngọt. Trong 2,5% này chỉ có 0,4% nước mặt gồm sông ngòi, ao hồ và hơi nước trong không khí, 30,1% nước ngầm, và phần còn lại là những tảng băng trôi rộng ở Bắc và Nam cực. Và sau cùng trong 0,4% nước mặt đó, có 67,4% nước ao hồ, 1,6% sông ngòi, 12,2% nước đã thấm vào đất, 9,5% hơi nước trong không khí, và phần còn lại gồm các vùng đất ngập nước (wetland). (dữ kiện từ National Geographic 9/02)

Sự phân bố nước trên thế giới hoàn toàn không đồng bộ do điều kiện địa lý từng vùng, sự lạm dụng của những quốc gia kỹ nghệ, và sự “nhắm mắt làm ngơ” không giúp đỡ các quốc gia nghèo đói của các “nước lớn”. Theo ước tính, có 70% lượng nước trên thế giới được xử dụng cho nông nghiệp, 20% cho kỹ nghệ, và 10% cho sinh hoạt gia đình. Hàng ngày, trong nhiều vùng ở Phi Châu, phần đông cư dân không có hơn một lít nước dùng cho sinh hoạt cá nhân; trong lúc đó ở Hoa Kỳ, mức tiêu thụ nước cho mỗi người dân có thể lên đến 700 lít cho một ngày.

Thêm nữa, sự gia tăng dân số kéo theo nhu cầu cần phải phát triển nông nghiệp, do đó việc tận dụng nguồn nước, nhất là nước ngầm sẽ là một nguy cơ làm cạn kiệt nguồn nước trong tương lai. Trước mắt, các quốc gia đang phát triển phải trực diện với nạn gia tăng dân số vì không có khả năng ngăn chặn mức sinh sản của người dân, các nước này sẽ là những nạn nhân đầu tiên của nạn khan hiếm nguồn nước. Để có khái niệm rõ thêm về vấn đề nước, thiết nghĩ cũng cần nên biết về những yêu cầu đòi hỏi cho nước “sạch” và tiêu chuẩn cần có để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng.

Định nghĩa và Tiêu chuẩn nước sạch

Nước là một nhu cầu không thể thiếu của con người. Trung bình nước chiếm độ 75% trọng lượng của cả cơ thể. Nói về nước “sạch”, theo định nghĩa, nước sạch là nước chỉ chấp nhận sự hiện diện của các hợp chất hữu cơ, kim loại và các ions hòa tan với một vi lượng rất nhỏ tùy theo độc chất của các chất kể trên. Và định mức này đã được Liên hiệp quốc cũng như các quốc gia trên thế giới chấp nhận tùy theo điều kiện phát triển của từng quốc gia. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn cho nước uống ở các nơi cũng gần giống

nhau. Căn cứ theo Code of Federal Regulations thuộc EPA Hoa kỳ, các tiêu chuẩn cần có cho nước uống gồm:

- Ions: nồng độ của Fluor trong nước không được quá 2mg/L; Chlor, 250 mg/L; Sulfate, 250 mg/L; Nitrate, 45 mg/L.....
- Kim loại: Aluminum, 0,2 mg/L; Antimony, 0,006 mg/L; Asenic, 0,010 mg/L; Chromium, 0,050 mg/L; Thủy ngân, 0,002 mg/L; Nickel, 0,100 mg/L; Selenium, 0,050 mg/L; Đồng, 1,0 mg/L; Sắt, 0.3 mg/L; Manganese 0,050 mg/L; Bạc, 0,100 mg/L; Kẽm, 5.0 mg/L.
- Ngoài ra, tiêu chuẩn còn có ghi thêm trên 100 hợp chất hữu cơ với hàm lượng cho phép hiện diện trong nước rất thấp tính từ phần tỷ đến phần ức (ppb và ppt).
- Về các yếu tố vật lý thì độ dẫn điện (specific conductance) không được vượt quá 900 microhos. Lượng chất rắn hòa tan (TDS) cũng không được quá 550 mg/L.
- Cũng cần phải kể thêm tiêu chuẩn vi sinh, tức mức E-coli không quá 23 MPN/100mL (most probable number-MPN).

Nói chung, nước được gọi là sạch và hợp vệ sinh khi đạt được các tiêu chuẩn yêu cầu trên và có độ pH trong khoảng từ 6,5 đến 7,5 (pH trung hòa trong nước là 7,0).

Phẩm chất nước ở ĐBSCL và miền Đông Nam Việt

Các dữ kiện trình bày sau đây được căn cứ vào tài liệu “Số liệu chất lượng nước 1985 – 1997” do Trung tâm Chất lượng Nước và Môi trường thực hiện trong dự án Giám sát Hạ lưu Lưu vực Mekong thuộc Ủy ban Mekong Quốc gia cho ĐBSCL. Đối với miền Đông Nam Việt, các dữ kiện nêu ra được lấy từ báo chí ở Việt Nam, báo cáo của Sở Môi trường Thành phố, và báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB).

Trong khuôn khổ hạn hẹp của buổi phỏng vấn, chúng tôi chỉ nêu ra hai trường hợp điển hình ở khu Tứ giác Long xuyên và vùng Cà Mau từ đó có thể suy diễn ra các vùng chung quanh cùng chịu chung ảnh hưởng của môi trường trong vùng ĐBSCL.

Nhìn chung, vùng ĐBSCL chưa bị ảnh hưởng nhiều của việc phát triển kỹ nghệ do đó mức ô nhiễm hữu cơ và vi sinh không đáng kể. Tuy nhiên, do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón quá tải cho nông nghiệp, nước ở nhiều vùng đã có chỉ dấu ô nhiễm thuốc DDT và nitrate

Các tiêu chuẩn nêu ra sau đây dùng để lượng định khái quát phẩm chất nước ở vùng này là : Độ oxy hòa tan (Dissolved oxygen – DO), Chlor, và pH. Ngoài ra các dữ kiện khác như: Tổng lượng chất rắn hòa tan (Total Dissolved Solids-TSS), Sulfate, Phosphate, Calcium, Magnesium, Natrium, Kalium, Aluminum, và COD (chemical oxygen demand)... cũng đã được phân tích, nhưng kết quả vẫn còn ở mức độ chấp nhận được cho nên không cần phải thảo luận nơi đây.

- Trước hết: **Độ oxy hòa tan (DO-Dissolved Oxygen)** có khuynh hướng giảm dần từ mùa nước nổi so với mùa khô, giảm theo thủy triều lên và xuống, cũng như giảm theo thời gian tính từ 1985 trở đi. DO trung bình trong nước là 7.8 mg/L. Trong những tháng khô, có nơi DO xuống thấp còn 0,4 (nếu DO xuống dưới 3,0 mg/L các nguồn sinh vật như tôm cá sống trong nước có nguy cơ bị chết ngộp). Điều đáng quan ngại hơn cả là DO giảm theo thời gian, và nếu hiện tượng này tiếp tục thì hệ luận tự nhiên là khối lượng tôm cá trong nguồn nước ở vùng này có thể bị “diệt chủng”!

- **Độ chlor trong nước:** Nồng độ chlor cũng thay đổi theo mùa nước nổi (tháng 8,9,10,11), và mùa khô (tháng 2,3,4,5). Trung bình vào mùa khô nồng độ chlor thay đổi từ 60 đến 180 mg/L, so với mùa nước là 10 – 60 mg/L. Trong những năm sau 1985, nồng độ Chlor có khuynh hướng tăng dần và điều này đã được chứng minh là hiện nay mức độ nhiễm mặn đã đi vào sâu trong đất liền, có nơi sâu hơn 80 cây số so với khoảng độ 20 cây số mười năm trước đây. Vấn đề này ảnh hưởng không nhỏ đến việc giảm thiểu diện tích đất dùng cho nông nghiệp.
- **Độ pH** cũng giảm theo mùa nước nổi, trung bình từ 7,0 đến 7,5, so với mùa khô, từ 5,0 đến 6,0. Tuy nhiên, trong mùa này có nhiều nơi pH hạ xuống thấp đến dưới 3,0, và với mức độ này tôm cá khó sống sót được.

Ngược lại với vùng ĐBSCL, miền Đông Nam Việt chịu áp lực nặng nề của việc phát triển kỹ nghệ, do đó hầu như toàn thể sông Sài Gòn, sông Đồng Nai từ hồ Trị An về hạ lưu, sông Thị Vải, Vàm Cỏ Đông đều đã bị ô nhiễm nhất là ô nhiễm vi sinh (gấp ngàn lần hơn tiêu chuẩn cho phép) và hữu cơ. Đặc biệt các dòng kinh chung quanh thành phố HCM và Biên Hòa hoàn toàn bị ô nhiễm nặng và không còn thấy dấu vết của tôm cá trong nguồn nước. Cũng cần nên nhắc thêm là, hiện nay chính quyền đang cho mở mang vùng Sài Gòn Nam và vì không lưu ý đến hệ thống thoát nước và xử lý nước sinh hoạt, các kinh đào vùng này đã bắt đầu bị ô nhiễm tương tự như kinh Nhiêu Lộc và các con kinh liên hệ. Dự kiến trong một tương lai gần thì thành phố Sài Gòn Nam sẽ bị một vùn nạn giống như thành phố Sài Gòn hơn trăm năm trước đây!

Theo báo cáo của Sở KHCN & MT thành phố HCM (22/10/2002) trung bình mỗi ngày sông Đồng Nai và Sài Gòn phải hứng chịu trên 852.000 m³ lượng ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt với hàm lượng DO thấp và COD quá cao (tiêu chuẩn sau này để ước tính nồng độ hữu cơ trong nước). Ngoài ra còn có một khối lượng lớn nước thải kỹ nghệ của trên 30 ngàn cơ sở sản xuất cũng được chuyển tải thẳng vào nguồn nước không qua xử lý. Một vài con số sau đây cho thấy mức độ trầm trọng của vùng này. Vào mùa khô năm 1995, nồng độ DO trên sông Sài Gòn đã giảm xuống dưới 3,0 mg/L. Mùa khô năm 1999, lần đầu tiên tại Bến Than, thượng nguồn sông Đồng Nai đã có chỉ dấu ô nhiễm hữu cơ và chung quanh lưu vực Biên Hòa, nhiều nơi chỉ số DO xuống còn 2,3 mg/L. Và cũng tại Bến Than, độ mặn đo được vào đầu tháng 2/1999 là 400 mg/L. Cũng cần phải nói thêm là lượng nitrogen và phosphor trong nước đã làm tăng lượng rong tảo, và điều này đã làm tắc nghẽn hệ thống lọc trong quá trình xử lý ở nhà máy Thu Đức nhiều lần trong năm 2002 này.

Nguồn nước ngầm của vùng Sài Gòn cũng bị ảnh hưởng nặng. Nhiều giếng đóng trong vùng không còn được sử dụng được nữa vì trong nước có chứa quá nhiều chất hữu cơ và kim loại nặng như manganese, chì, thủy ngân và chrome.

Tóm lại, các chỉ dấu trên đây cho thấy tình trạng ô nhiễm trầm trọng ở các sông ngòi miền Nam Việt Nam. Theo dự báo của Sở Môi trường thành phố HCM thì lượng ô nhiễm phế thải sinh hoạt và kỹ nghệ đổ vào hai sông Sài Gòn và Đồng Nai sẽ tăng lên 400% cho năm 2005. Nếu không có biện pháp thích ứng ngay từ bây giờ, chắc chắn chỉ trong vài năm nữa thành phố Biên Hòa và HCM cùng các vùng phụ cận sẽ không còn đủ lượng nước sinh hoạt cho người dân trong vùng.

Nguyên nhân ảnh hưởng đến phẩm chất nước

Có rất nhiều nguyên nhân ô nhiễm ảnh hưởng đến phẩm chất nước; tùy theo điều kiện từng vùng trong phát triển, ô nhiễm tác động lên nguồn nước khác nhau. Vùng ĐBSCL chịu áp lực của việc khai thác nông

nghiệp và kỹ nghệ tôm cá cho nên đặc tính ô nhiễm có sắc thái khác hơn miền Đông Nam Việt, chịu nhiều áp lực của phát triển kỹ nghệ.

· **Việc phá rừng:** Theo báo cáo 2002 của Chiến lược Quốc gia Bảo vệ Môi trường (National Environmental Protection Strategy) do Ngân hàng Thế giới bảo trợ thì trong 5 thập niên vừa qua lượng rừng bao phủ cả nước giảm từ 43% xuống còn 29%. Việc này ảnh hưởng nặng nề đến nguồn nước trong lòng đất. Một thí dụ điển hình và gần đây nhất, nước sông Hương trở nên vẫn đục nhiều ngày và có độ COD cao, TSS, TDS cao cũng như độ pH. Chưa bao giờ nước sông Hương bị nhiễm mặn như lúc này, và hầu như toàn thể dân chúng thành phố Huế được phân phối nước uống bằng xe bồn trong nhiều ngày (tháng 8/02). Tại vùng Ca Mau và Bạc Liêu, dự theo ước tính từ không ảnh chụp được qua vệ tinh năm 1999, diện tích rừng tràm đước (mangrove forests) đã bị phá hủy độ 250.000 hecta dùng cho việc nuôi tôm. Và không ảnh cũng cho thấy khoảng độ 50% diện tích trên đã bị bỏ hoang vì không còn khai thác được nữa. Cũng theo báo cáo trên trong vòng 5 thập niên trở lại đây ở vùng này Việt Nam đã khai thác hơn 80% rừng tràm đước.

· **Nhiễm mặn, nhiễm phèn, và sự acid hóa:** Nguồn nước vùng ĐBSCL đã bị nhiễm mặn và acid hóa trầm trọng nhất là mùa khô như đã nói ở phần trên. Miền Đông Nam Việt cũng đã bị ảnh hưởng tương tự. Theo tin tức mới nhất tại tỉnh Đồng Tháp (28/10/02), độ phèn từ các tuyến bờ bao vườn quốc gia Tràm Chim ở Tam Nông tỏa ra và làm cho khoảng 100 tấn cá nuôi trong vùng bị chết.

· **Vấn đề đào giếng:** Việc đào giếng để có nước sạch do UNICEF (LHQ) cổ vũ đã là một vấn nạn cho ĐBSCL. Việc làm này đã khuyến khích nông dân tăng gia phát triển và tận dụng nguồn nước trong nông nghiệp và chăn nuôi. Hệ quả trước mắt là **việc nhiễm độc arsenic trong nguồn nước cũng như mạch nước ngầm cũng bị ảnh hưởng nặng nề**. Tại Trà Vinh, theo báo cáo tháng 2/2000, đã có 41.512 giếng khoan, và việc tận dụng nguồn nước đã làm mực nước ngầm giảm từ 2 đến 2,5 thước. Thêm nữa, lượng sắt và ô nhiễm vi sinh tăng gấp 200 – 300%.

· **Vấn đề thủy lợi, đào kinh và đê điều:** Từ hơn 10 năm nay, ngoài việc khuyến khích đào giếng khoan, Việt Nam còn đẩy mạnh việc dẫn thủy nhập điền để hy vọng tăng gia nông nghiệp. Việc này đã gây ra nhiều hậu quả là lũ lụt xảy ra thường xuyên và có chu kỳ ngắn hơn trước đây. Hầu như hàng năm đều có lụt. Hệ thống “đê bao quốc gia” và “đê bao địa phương” thiết nghĩ cũng dự phần không kém quan trọng vào vấn nạn lũ lụt trên. Hàng năm vào mùa nước nổi, mực nước đo được ở Tân châu và Châu đốc tuy chưa đến mức báo động (3,0 m ở Tân châu và 2,5 m ở Châu đốc) mà cả vùng khu Tứ giác Long xuyên và Đồng Tháp Mười đã bị ngập rồi, vì nước trên nguồn đã chảy vào hai vùng này trước, thay vì chảy thẳng ra biên do các kinh đào.. Do đó, khi mực nước lên cao thêm nữa, tức nhiên tình trạng lũ lụt sẽ xảy ra mà thôi. Kỹ sư Nguyễn Minh Quang, chuyên viên thủy lợi đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề này và đã được đăng tải trên nhiều báo chí Việt Nam và ngoại quốc.

· **Phân bón và thuốc bảo vệ thực vật:** Như đã nói ở phần trên, cả hai loại hóa chất này đã đi vào nguồn nước trầm trọng. Trong gần một năm nay, hầu như hàng ngày, trên các mặt báo trong nước mà chúng tôi thu lượm được trên internet, tin tức người dân bị trúng độc vì ăn uống các hoa màu đã được phun xịt bằng hóa chất trên. Tổng kết cho đến hôm nay (26/10/2002) chúng tôi cho phổ biến trên internet hơn 500 tin tức liên quan đến vấn đề này.

· **Phế thải kỹ nghệ ở các nhà máy sản xuất:** Mặc dầu kỹ nghệ sản xuất hóa chất, thực phẩm, hàng tiêu dùng của Việt Nam vẫn còn trong tình trạng thô sơ nhưng vì việc quản lý phế thải chưa được thi hành nghiêm chỉnh cho nên hầu như tất cả phế thải lỏng đều đi thẳng vào nguồn nước. Tình trạng trên là

một nguy cơ rất quan trọng vì hai nguồn nước sông Sài Gòn và Đồng Nai là hai nguồn nước chính cho hàng chục triệu cư dân sống chung trong vùng.

• **Phế thải gia cư và phế thải rắn kỹ nghệ:** Đây là một vấn nạn lớn lao nhất hiện tại. Cho đến bây giờ Việt Nam chưa thể hiện chính sách hay biện pháp nào để giải quyết vấn đề của các phế thải trên. Hầu hết phế thải (tính luôn cả khoảng 80% phế thải y tế) đều được tập trung vào các bãi rác lớn như Đông Thạnh (đã đóng cửa), Bình Chánh cho thành phố HCM và bãi rác Biên Hòa cho thành phố Biên Hòa. Sau vụ “bể bờ” do nước rỉ tràn ra năm 200, nhà máy xử lý rác tại đây đã được xây dựng lại sau đó và được khánh thành ngày 7/6/2002 với chi phí tương đương với 32 triệu Mỹ kim (500 tỷ đồng VN), với công suất được ước tính là 100.000 m³ cho đến hết năm 2002. Nhưng lượng nước rỉ tồn đọng tại bãi rác là 200.000 m³ và hàng ngày có thêm 200 – 300 m³ nước rỉ mới. Do đó nguy cơ vỡ bờ vẫn còn bị hiểm họa thường xuyên. (Xin nhắc là nhà máy chỉ xử lý cơ học, nghĩa là không thể giải quyết được lượng chất hữu cơ và kim loại nặng hiện diện trong nước thải và ô nhiễm vi sinh). Riêng với nhà máy xử lý rác ở Biên Hòa, nhà máy này đã được xây dựng từ năm 1994 và đến 2/5/1997 mới được khánh thành với chi phí 7 tỷ đồng VN. Chỉ sau 7 ngày hoạt động, máy đã tắt tị, và biến thành một bãi rác mới cho đến ngày nay. Theo ước tính của LHQ, một người dân thành thị ở Việt Nam phóng thích trung bình 0,7 Kg rác/ngày. Với 7 triệu dân, hàng năm thành phố HCM phải giải quyết 1,8 triệu tấn rác sinh hoạt, không kể đến rác từ các bệnh viện và phế thải rắn từ các kỹ nghệ.

Tóm lại, tất cả các nguyên nhân chính yếu kể trên đều có thể giải quyết được nếu VN có một tầm nhìn quyết tâm và một chính sách đặt trọng tâm vào việc giải quyết và làm sạch môi trường. Nếu ngược lại, chúng ta sẽ không bao giờ thấy được ánh sáng ở cuối đường hầm cả!

Khái niệm về phát triển bền vững – Nghị trình -21

Mười năm sau Hội nghị Thượng đỉnh về Toàn cầu hóa tại Rio de Janeiro, Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển Bền vững (World Summit on Sustainable Development) đã diễn ra từ 30/8 đến 4/9/2002 tại Johannesburg, Nam Phi. Mục đích chính của hội nghị là thẩm định lại các tiến bộ của những chương trình đã được đề ra trước đây, và các vấn đề còn tồn tại do Hội nghị Toàn cầu hóa đề ra mười năm trước đây. Hội nghị kỳ này do Hội đồng Quốc tế các Hiệp hội Hóa chất bảo trợ (International Council of Chemical Associations). Đây là một tổ chức phi chính phủ (NGO), cho nên Hội đồng quốc tế có đủ tư cách khách quan trong việc thẩm định kết quả của các quyết nghị trước kia.

Liên Hiệp Quốc là cơ quan bảo trợ cho Hội nghị thượng đỉnh năm 1992. Ngoài những nghị quyết về môi trường, Hội nghị trên đã đề ra một phương hướng mới; đó là khái niệm về phát triển kinh tế bền vững. Từ đó, Nghị trình-21 (Agenda-21) của Liên hiệp Quốc, được xem như là kim chỉ nam của kế hoạch phát triển toàn cầu cho thế kỷ 21, có ghi nhận như sau:” **Mọi thành viên trên thế giới đều có đủ tư cách pháp nhân để thụ hưởng một đời sống có ích và lành mạnh.**” Đây là một mục tiêu rất tích cực, theo đó LHQ đã đề ra 27 nguyên tắc chung và hy vọng đạt được mục tiêu đã ghi trong Nghị trình 21 cho toàn thế giới.

Theo định nghĩa của Nghị trình-21, sự bền vững là quyền phát triển của mỗi quốc gia cùng tuân thủ theo những tiêu chuẩn giống nhau đã được đồng thuận trước đây, trong đó nhu cầu của hiện tại và tương lai phải phù hợp với những yêu cầu cho phát triển và môi trường. Do đó, dựa trên lý thuyết và từ khái niệm bền vững trên, sẽ không có quốc gia nào có thể tự cho là ngoại lệ và không bị ràng buộc vào những điều luật về bảo vệ môi trường đã được phê chuẩn trước đây. Thêm nữa, các quốc gia cần phải

cộng tác khăng khít hơn để đẩy lui sự nghèo đói và phụ giúp các nước nghèo có điều kiện để hoàn tất tiến trình phát triển bền vững chung cho toàn thế giới.

Tuy nhiên, sau mười năm thực hiện, nhiều mặt tiêu cực vẫn còn tồn tại như:

- Các quy định ở Thượng đỉnh Kyoto (1997) về kiểm soát và giảm thiểu mức hâm nóng toàn cầu vẫn không được sự đồng thuận của các quốc gia trên thế giới.
- Các ký kết cũng không được các quốc gia kỹ nghệ áp dụng triệt để.
- Hình ảnh một thế giới phát triển “không bền vững”, hoàn toàn đi ngược với tinh thần của Thượng đỉnh Rio de Janeiro năm 1992 lại được tô đậm hơn. Đó là: 1)- Khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia càng lớn dần so với các nước Bắc bán cầu và Nam bán cầu; 2)- Đối với các quốc gia đang phát triển, giai cấp giàu chiếm thiểu số, giai cấp nghèo chiếm tuyệt đại đa số và giai cấp trung lưu (thể hiện cho sức mạnh của một quốc gia) chiếm tỷ lệ rất khiêm nhường; 3)- Trên thế giới vẫn còn có 2,4 tỷ người không có điều kiện tiếp cận và xử dụng nguồn nước sạch, hệ thống vệ sinh thường thức hàng ngày, có mức dinh dưỡng tối thiểu, có nơi cư trú an toàn, và được chăm sóc sức khỏe; 4)- Tệ hại nhất, môi sinh toàn cầu đang phải gánh chịu hậu quả do sự phát triển “không bền vững” gây ra.

Mục tiêu cao thượng của phát triển bền vững dựa vào ba yếu tố căn bản: phát triển xã hội, phát triển môi trường, và phát triển kinh tế. Do đó muốn đạt được mục tiêu, mỗi quốc gia cần phải thỏa mãn ba yêu cầu trên.

Trước hết về mặt phát triển xã hội, các tiêu chuẩn chung áp dụng cho các quốc gia trên thế giới quả khó thực hiện. Mỗi quốc gia có những điều kiện đặc thù về văn hóa và cấu trúc xã hội riêng. Cho nên định nghĩa chung cho phát triển xã hội vẫn còn là một khái niệm mơ hồ và thường phải đặt căn bản trên phát triển kinh tế của từng quốc gia.

Về mặt phát triển môi trường, mặc dù có thể có được những điểm đồng thuận trong việc thiết lập các bộ luật môi trường của cho mỗi quốc gia, tuy nhiên việc áp dụng vẫn còn tùy thuộc nhiều vào dân trí, điều kiện xã hội và kinh tế của từng quốc gia. Từ đó việc áp dụng các luật lệ càng khó có thể đi đến đồng nhất được.

Tóm lại, chỉ còn mặt phát triển kinh tế là có thể đo lường một cách “biểu kiến” việc phát triển bền vững. Mặt này còn có thể cụ thể hóa và định lượng được mức độ phát triển qua việc sản xuất, bảo vệ môi trường, và đem lại phúc lợi cho người dân. Một thí dụ đơn giản sau đây cho chúng ta hình dung được một sự phát triển bền vững ứng hợp cho mỗi quốc gia: Một nhà máy sản xuất nước uống cho thành phố, nếu bảo quản môi trường nghiêm chỉnh qua quy trình thanh lọc sạch, và làm giảm chi phí sản xuất tối đa là một hình ảnh phát triển bền vững vì đã thỏa mãn được ba mục tiêu căn bản do Hội nghị đề ra. Trước hết, nó thỏa mãn được việc bảo vệ môi trường, mang thêm phúc lợi vào việc phát triển xã hội (như tăng công ăn việc làm cho người dân, có thêm thuế để xây dựng hạ tầng cơ sở cho xã hội..), và sau cùng thỏa mãn được điều kiện phát triển kinh tế.

Phát triển bền vững – Nghị trình –21 của Việt Nam

Kể từ khi Hội nghị thượng đỉnh về Toàn cầu hóa của LHQ tại Rio de Janeiro, Việt Nam là một trong 70 quốc gia đã ký kết vào Chương trình Hành động của Nghị trình-21 về phát triển bền vững. Trong đó Việt Nam đã cam kết long trọng rằng sẽ bảo đảm môi trường và hệ sinh thái cũng như tôn trọng sự phát triển

bền vững. Việt Nam cũng còn hứa thêm là sẽ phối hợp và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác. Tiếp theo sau đó, Việt Nam cũng đã ký kết quy ước về đa dạng sinh học và sự hâm nóng toàn cầu.

Việt Nam bắt đầu Chương trình Quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững 1991 – 2000 (National Plan on Environment and Sustainable Development 1991-2000).

Tháng 4/1997 trong một dự thảo báo cáo Chương trình Hành động của Nghị trình-21 do Bộ KH, CN & Môi trường, Việt Nam đã đưa ra 40 đề mục để trình lên Nghị trình-21 của LHQ. Các đề mục chính được liệt kê sau đây:

- Hợp tác quốc tế để đẩy mạnh tiến trình bền vững ở các quốc gia đang phát triển;
- Chiến tranh chống nghèo đói;
- Bảo vệ và đẩy mạnh y tế công cộng;
- Chiến tranh chống nạn phá rừng;
- Quản lý hệ sinh thái: chiến tranh chống hạn hán và sa mạc hóa đất đai;
- Đẩy mạnh phát triển bền vững trong nông nghiệp và nông thôn;
- Bảo tồn đa dạng sinh học;
- Bảo vệ biển và các nguồn sinh vật sống gần bờ biển;
- Bảo vệ phẩm chất và nguồn dự trữ của nguồn nước ngọt;
- Quản lý phế thải độc hại;
- Đẩy mạnh giáo dục môi trường và huấn nghệ.

Nhìn chung, tất cả chương trình căn bản của LHQ trong phát triển bền vững đều nằm trong báo cáo này. Tuy nhiên, khi đi vào chi tiết, gần 90% nội dung của các tiết mục trên hoàn toàn để trống. Điều này có thể ghi nhận là, Việt Nam có làm báo cáo theo yêu cầu, nhưng trên thực tế thì không hay chưa thể thực hiện được các nhu cầu đề ra ngoài các nhận xét chung chung về hiện trạng môi trường ở Việt Nam.

Việt Nam cũng đã công bố một thí dụ điển hình về Chương trình hành động cho phát triển bền vững của thành phố Vinh, gồm 200.000 dân (1996), với diện tích 62 Km², ngân sách năm 1996 là \$33 triệu Mỹ kim (hay \$12 đầu người/năm). Và Chương trình hành động cho đến năm 2010 của thành phố này là:

- Thẩm định, thảo luận, và cập nhật hóa kế hoạch tổng thể (master plan);
- Viễn kiến dài hạn cho các công trình, khu gia cư chung quanh Đại lộ Lenin;
- Khuyến khích đầu tư;
- Cải thiện việc quản lý chất thải rắn, bãi rác và xử lý rác v. v..;
- Làm sống lại khu chung cư công cộng Quang Trung;
- Huấn luyện chuyên viên chính trang thành phố, chuyên viên quản lý, và chuyên viên kỹ thuật.

Về hợp tác quốc tế, Vinh đã phối hợp với công ty Belgian Administration for Development Cooperation để có tài trợ tài chính và kỹ thuật theo tinh thần của Nghị trình-21 của LHQ.

Nhìn chung và trong một chừng mực nào đó, Việt Nam đã có cố gắng hấp thụ tinh thần Nghị trình-21 cho việc phát triển quốc gia. Tuy nhiên điều kiện tài chính, kỹ thuật và trình độ nhân sự không cho phép Việt Nam đi xa hơn tình trạng hiện tại. Một yếu tố thiết nghĩ rất quan trọng, là dường như nhân sinh quan của lãnh đạo Việt Nam về vấn đề phát triển bền vững cũng như những vấn nạn môi trường không được đặt ưu tiên trong việc quản lý quốc gia, nếu không nói là lơ là. Trong dự thảo phát triển bền vững Việt Nam nêu ra trong kỳ thượng đỉnh ở Johannesburg mới vừa xảy ra vào tháng 9/2002 đã chứng minh nhận xét vừa kể trên. Quan điểm **“không nên để thúc ép về môi trường mà đánh mất lợi thế phát triển trong định hướng chiến lược để tiến tới phát triển bền vững”** của TS Trần du Lịch đã thể hiện tinh thần không coi trọng các hệ lụy của phát triển như vấn nạn môi trường trong khi phát triển. Thêm nữa, trong số 8 nguyên tắc chính của phát triển bền vững của Việt Nam mà dự thảo nêu ra, dĩ nhiên vai trò khoa học và kỹ thuật đóng vai trò đầu tàu kéo toàn bộ sự phát triển mà không hề nhắc đến yếu tố căn bản là nguồn nhân lực để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Từ đó, đáng lý vai trò giáo dục phải đứng hàng đầu mà cũng không được dự thảo nhắc đến.

Các mục tiêu kết hợp cho phát triển bền vững trong Nghị trình-21 của Việt Nam cũng không nêu ra các liên hệ căn bản giữa kinh tế, xã hội, và môi trường, ba mối liên hệ tương tác do LHQ đề xướng.

Trong xã hội Việt Nam hiện tại, những “tinh hoa” hay “chuyên viên” cần phải có thêm tiêu chuẩn “hồng” mới được đón nhận vào ngạch hành chính để điều hành các nghiệp vụ phát triển. Do đó, lượng nhân sự kỹ thuật tham gia vào công cuộc phát triển vốn đã ít ỏi lại càng vơi dần thêm trước nhu cầu gia tăng nhân sự. Có lẽ vì mang nặng nhiều mặc cảm có khả năng làm trì trệ việc phát triển đất nước, cho nên Việt Nam đã để lỡ nhiều cơ hội tiếp nhận đầu tư ngoại quốc, thay vì có khuynh hướng tăng dần kể từ khi áp dụng chính sách “đổi mới” từ năm 1986; trái lại, mức đầu tư đã bị khựng lại từ năm 1993 trở đi cho đến ngày nay.

Tóm lại, chúng ta có thể nói mà không sợ nhầm lẫn rằng, Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như chưa chuẩn bị đúng mức để hội nhập vào công cuộc phát triển bền vững toàn cầu theo tinh thần của Nghị trình-21 do Liên hiệp đề ra từ năm 1992. Ngày nào lãnh đạo Việt Nam chưa chịu thay đổi náo trạng hiện tại thì Việt Nam sẽ khó có thể trở thành con rồng vùng Đông Nam Á trong vài thập niên sắp tới đây.

Mai Thanh Tuyết